

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo P Mỹ Quý TP Long Xuyên-An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

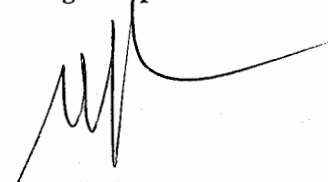
Chưa hợp nhất

Quý 03/2014

Đơn vị tính : Đồng

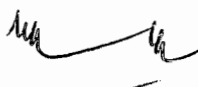
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		707,907,864,450	651,260,610,081	1,911,664,565,112	1,814,108,486,129
2. Các khoản giảm trừ	02		2,124,111,505	7,739,693,520	5,703,714,374	12,116,264,401
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	705,783,752,945	643,520,916,561	1,905,960,850,738	1,801,992,221,728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	600,717,947,399	557,011,378,092	1,639,049,867,254	1,593,826,759,967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,065,805,546	86,509,538,469	266,910,983,484	208,165,461,761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,963,944,712	5,783,766,160	20,854,029,439	19,458,520,566
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15,987,836,972	16,744,952,619	56,159,140,865	54,752,571,327
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		14,020,241,979	15,583,570,774	45,572,669,517	48,173,723,563
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	39,494,484,154	40,787,871,860	108,162,506,320	115,841,857,669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	32,417,262,462	10,703,160,796	74,771,104,652	36,347,370,636
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - 23 - 24 - 25]	30		20,130,166,670	24,057,319,354	48,672,261,086	20,682,182,695
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5,447,206,228	4,171,255,912	8,627,422,530	5,995,856,829
12. Chi phí khác	32	VI.8	388,162,988	4,048,965,676	1,139,987,935	5,214,700,120
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,059,043,240	122,290,236	7,487,434,595	781,156,709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,189,209,910	24,179,609,590	56,159,695,681	21,463,339,404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		25,189,209,910	24,179,609,590	56,159,695,681	21,463,339,404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu



Trần Thị Quý

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Ngày 05 tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhật

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo P Mỹ Quý TP Long Xuyên-An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2014

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,805,041,200,817	1,617,508,929,049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	105,364,413,717	57,163,377,789
1. Tiền	111		23,869,413,717	57,163,377,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		81,495,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	73,543,910,734	13,144,668,655
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73,543,910,734	13,144,668,655
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	492,046,073,088	638,313,961,887
1. Phải thu của khách hàng	131		441,677,317,609	508,273,234,552
2. Trả trước cho người bán	132		115,835,714,793	82,007,993,783
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,752,028,493	77,878,824,840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(69,218,987,807)	(29,846,091,288)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,084,554,497,312	869,249,283,573
1. Hàng tồn kho	141		1,084,995,078,117	870,623,170,664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(440,580,805)	(1,373,887,091)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	49,532,305,966	39,637,637,145
1. Chi phí trả trước	151		8,592,820,150	1,268,506,071
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,164,086,338	30,303,715,504
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,775,399,478	8,065,415,570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,335,493,596,080	1,067,450,897,068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		502,204,364,686	466,839,670,124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	162,643,793,484	180,555,367,726
- Nguyên giá	222		404,278,755,928	398,025,362,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241,634,962,444)	(217,469,994,336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	64,946,004,708	63,785,903,812
- Nguyên giá	225		82,448,959,647	74,011,928,416

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17,502,954,939)	(10,226,024,604)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	125,029,242,184	108,612,339,954
- Nguyên giá	228		125,844,517,135	109,218,717,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(815,274,951)	(606,378,039)
4. Chi phí XD CB dở dang	230	V.09	149,585,324,310	113,886,058,632
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	765,808,876,386	544,764,220,259
1. Đầu tư vào công ty con	251		39,499,104,000	39,499,104,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		517,355,000,000	275,373,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		221,023,000,000	239,504,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12,068,227,614)	(9,611,883,741)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	67,480,355,008	55,847,006,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		60,509,491,137	52,229,380,189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,970,863,871	3,617,626,496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,140,534,796,897	2,684,959,826,117

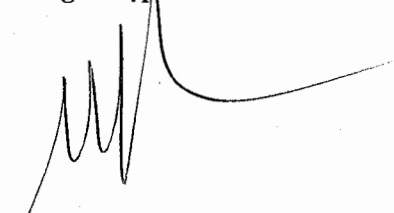
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,848,567,506,810	1,382,107,506,711
I. Nợ ngắn hạn	310		1,736,439,531,961	1,348,918,488,302
1. Vay ngắn hạn	311	V.12	1,296,286,343,299	1,102,877,076,265
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	265,377,911,203	195,625,242,895
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	54,012,091,850	19,268,450,097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	749,251,214	2,088,183,389
5. Phải trả công nhân viên	315	V.16	14,829,192,633	12,727,332,682
6. Chi phí phải trả	316		1,467,744,125	5,325,869,706
7. Phải trả cho nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác khác	319	V.17	102,100,338,050	9,603,213,822
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,616,659,587	1,403,119,446
II. Nợ dài hạn	330		112,127,974,849	33,189,018,409
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	112,127,974,849	33,189,018,409
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,291,967,290,087	1,302,852,319,406
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1,291,967,290,087	1,302,852,319,406

1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47,419,460,835	58,304,490,154
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		3,140,534,796,897	2,684,959,826,117

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

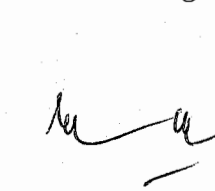
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ nhân gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ nhận ký giữ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			93,361,375,575	93,361,375,575
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án				

Người lập biểu



Trần Thị Quý

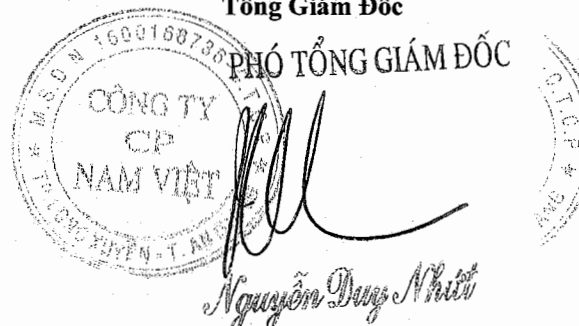
Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhật

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
Quý 03/2014
(Chưa hợp nhất)

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,068,760,241,774	1,582,876,495,991
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,559,444,172,507)	(1,416,057,808,223)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(114,516,339,915)	(79,993,189,162)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(46,834,838,179)	(49,231,558,659)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,349,799,616,339	800,256,867,074
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,107,023,664,785)	(422,681,701,888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		590,740,842,727	415,169,105,133
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,394,000,000)	(155,874,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,125,524,880	151,779,768,430
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(126,613,000,000)	(65,488,275,100)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,837,423,426	2,503,250,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,720,000,000	20,100,792,411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123,324,051,694)	(46,978,464,259)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,999,560,000	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,896,783,132,010	2,329,994,673,211
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,295,394,333,010)	(2,675,066,780,724)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7,599,304,755)	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,040,609,300)	(55,927,886,985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(419,251,555,055)	(400,999,994,498)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		48,165,235,978	(32,809,353,624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,163,377,789	74,233,923,639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35,799,950	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	105,364,413,717	41,424,570,015

Ngày 05 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Quý



Trần Minh Cảnh



CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAM VIỆT
Nguyễn Duy Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông,

Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ, Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần,

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu, Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 179/2012/TT- BTC.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền mặt	13,389,306,860	2,243,454,551
Tiền gửi ngân hàng	10,480,106,857	54,919,923,238
Các khoản tương đương tiền	81,495,000,000	-
Cộng	<u>105,364,413,717</u>	<u>57,163,377,789</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cá nhân	514,497,000	551,502,741
Công ty TNHH Đại Tây Dương	-	4,065,696,880
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	32,367,615,000	1,883,470,300
Công ty TNHH Cromit Nam Việt	7,493,998,734	6,643,998,734
Tiền gửi có kỳ hạn	33,167,800,000	-
Cộng	<u>73,543,910,734</u>	<u>13,144,668,655</u>

3. Các khoản phải thu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Phải thu trong nước (*)	127,822,416,346	152,040,201,626
Phải thu nước ngoài (*)	313,854,901,263	356,233,032,926
Trả trước người bán (**)	115,835,714,793	82,007,993,783
Các khoản phải thu khác (***)	3,752,028,493	77,878,824,840
Dự phòng phải thu khó đòi	(69,218,987,807)	(29,846,091,288)
Cộng	<u>492,046,073,088</u>	<u>638,313,961,887</u>

(*) Chi tiết các khoản phải thu trong nước và nước ngoài

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<i>Phải thu tiền bán thành phẩm</i>	435,494,300,570	506,919,197,095
<i>Phải thu tiền bán phụ phẩm</i>	3,408,503,800	806,475,219
<i>Phải thu tiền bán cá rút size</i>	1,541,995,320	-
<i>Phải thu khác</i>	1,232,517,919	547,562,238
Cộng	<u>441,677,317,609</u>	<u>508,273,234,552</u>

(**) Chi tiết các khoản trả trước người bán

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<i>Mua xe nâng dầu – lắp đặt trạm điện-</i>	693,000,000	693,000,000
<i>Mua- thuê tài sản</i>	9,455,809,371	748,300,000
<i>Ký quỹ mua nguyên liệu phụ phẩm</i>	-	174,775,000
<i>Tiền gia công</i>	1,998,002,000	3,221,695,515
<i>Đào ao – vật liệu vùng nuôi</i>	541,393,600	230,472,600
<i>Thuê đất VN ngọc sinh</i>	50,000,000	50,000,000
<i>Đầu tư nuôi cá</i>	97,580,000,000	75,512,195,250
<i>Mua nguyên liệu cho NM Bao Bi</i>	1,708,298,000	-
<i>Tham gia hội chợ</i>	470,756,091	732,446,702
<i>Ứng kiểm hàng</i>	873,701,812	-
<i>Mua hóa chất</i>	1,794,410,300	-
<i>Mua vật tư và các loại khác</i>	670,343,619	645,108,716
Cộng	<u>115,835,714,793</u>	<u>82,007,993,783</u>

(***) Chi tiết các khoản phải thu khác

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<i>Cấp vốn Ân Độ Dương</i>	-	74,483,700,602
<i>Tiền vận chuyển</i>	1,220,236,527	754,435,270
<i>Thuế chờ hoàn</i>	143,710,132	1,023,387,030
<i>Phải thu BHXH</i>	256,880,764	117,832,998
<i>Thuế GTGT tài sản thuê tài chính</i>	381,209,812	-
<i>Lãi đầu tư – tiền gửi</i>	528,838,976	213,121,212

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

<i>Phải thu do hàng kém chất lượng</i>	363,359,542	363,359,542
<i>Các khoản phải thu khác</i>	857,792,740	922,988,186
<u>Cộng</u>	<u>3,752,028,493</u>	<u>77,878,824,840</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Hàng mua đang đi trên đường	20,110,105,233	26,779,090,833
Nguyên vật liệu	77,310,471,378	76,291,133,939
Công cụ dụng cụ	2,148,297,939	4,185,648,020
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của phân xưởng bao bì, bào chế thuốc, thức ăn	1,578,031,756	1,229,249,155
Chi phí sản xuất dở dang của cá nguyên liệu tại các vùng nuôi	655,423,958,252	379,694,486,300
Thành phẩm	294,320,792,480	367,577,941,205
Hàng hóa mua ngoài	199,540,883	758,636,094
Hàng gửi bán	33,903,880,196	14,106,985,118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(440,580,805)	(1,373,887,091)
<u>Cộng</u>	<u>1,084,554,497,312</u>	<u>869,249,283,573</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	19,164,086,338	30,303,715,504
Mua cá giống	2,640,917,013	3,575,813,300
Mua đất	826,009,076	772,709,076
Chi phí trả trước ngắn hạn	8,592,820,150	1,268,506,071
Tạm ứng mua hàng khác	2,199,448,476	503,402,575
Ký quỹ	16,109,024,913	3,213,490,619
<u>Cộng</u>	<u>49,532,305,966</u>	<u>39,637,637,145</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>136,005,921,701</u>	<u>237,152,411,382</u>	<u>17,522,334,687</u>	<u>7,344,694,292</u>	<u>398,025,362,062</u>
Tăng trong kỳ	787,441,630	5,044,489,645	1,007,585,272	190,009,000	7,029,525,547
Tăng khác					
Giảm do thanh lý			-	-	
Giảm khác	-	721,980,000	-	54,151,681	776,131,681
Tại ngày <u>30/09/2014</u>	<u>136,793,363,331</u>	<u>241,474,921,027</u>	<u>18,529,919,959</u>	<u>7,480,551,611</u>	<u>404,278,755,928</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>70,727,946,465</u>	<u>127,455,426,789</u>	<u>13,389,959,917</u>	<u>5,896,661,165</u>	<u>217,469,994,336</u>
Tăng trong kỳ	5,728,531,280	18,065,655,394	749,180,643	397,732,472	24,941,099,789
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	721,980,000	-	54,151,681	776,131,681
Tại ngày <u>30/09/2014</u>	<u>76,456,477,745</u>	<u>144,799,102,183</u>	<u>14,139,140,560</u>	<u>6,240,241,956</u>	<u>241,634,962,444</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>65,277,975,236</u>	<u>109,696,984,593</u>	<u>4,132,374,770</u>	<u>1,448,033,127</u>	<u>180,555,367,726</u>
Số dư cuối quý	<u>60,336,885,586</u>	<u>96,675,818,844</u>	<u>4,390,779,399</u>	<u>1,240,309,655</u>	<u>162,643,793,484</u>

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện- vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>74,011,928,416</u>	-	<u>74,011,928,416</u>
Tăng trong kỳ	4,711,079,231	3,725,952,000	8,437,031,231
Giảm trong kỳ			
Tại ngày <u>30/09/2014</u>	<u>78,723,007,647</u>	<u>3,725,952,000</u>	<u>82,448,959,647</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>10,226,024,604</u>	-	<u>10,226,024,604</u>
Tăng trong kỳ	7,049,326,537	227,603,798	7,276,930,335

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Giảm trong kỳ

Tại ngày 30/09/2014	<u>17,275,351,141</u>	<u>227,603,798</u>	<u>17,502,954,939</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2014	<u>63,785,903,812</u>	-	<u>63,785,903,812</u>
Số dư cuối quý	<u>61,447,656,506</u>	<u>3,498,348,202</u>	<u>64,946,004,708</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013	<u>108,856,719,893</u>	<u>361,998,100</u>	<u>109,218,717,993</u>
Tăng trong kỳ	16,625,799,142		16,625,799,142
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	<u>125,482,519,035</u>	<u>361,998,100</u>	<u>125,844,517,135</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2013	<u>337,955,939</u>	<u>268,422,100</u>	<u>606,378,039</u>
Tăng trong kỳ	173,805,912	35,091,000	208,896,912
Tăng khác			
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	<u>511,761,851</u>	<u>303,513,100</u>	<u>815,274,951</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2014	<u>108,518,763,954</u>	<u>93,576,000</u>	<u>108,612,339,954</u>
Số dư cuối quý	<u>127,970,757,184</u>	<u>58,485,000</u>	<u>125,029,242,184</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2013	<u>113,886,058,632</u>
Tăng trong kỳ	93,286,860,585
Giảm trong kỳ	57,587,594,907
Tại ngày 30/09/2014	<u>149,585,324,310</u>

Chi tiết chi phí xây dựng dở dang:

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản	85,257,355,477	101,866,112,837
Dự án đất nhà máy đông lạnh	20,000,000,000	
Chi phí xây dựng cơ bản vùng nuôi	40,950,297,697	11,279,759,132
Nhà máy chế biến thức ăn	3,357,445,674	185,710,941
Chi phí khác	20,225,462	554,475,722
	<u>149,585,324,310</u>	<u>113,886,058,632</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Đầu tư vào công ty con (1*)	39,499,104,000	39,499,104,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (2*)	517,355,000,000	275,373,000,000
Đầu tư chứng khoán (3*)	135,000,000,000	135,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác (4*)	86,023,000,000	104,504,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn	(12,068,227,614)	(9,611,883,741)
Cộng	<u>765,808,876,386</u>	<u>544,764,220,259</u>

(*)Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Công ty TNHH Ấn Độ Dương -100% vốn điều lệ	36,000,000,000		
2-Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông – 90,91% vốn điều lệ	3,499,104,000		
(2*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 – VINACHEM – 40,5%	517,355,000,000		
(3*) 1- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	6,750,000	10,000
(4*) 1- Góp vốn thành lập Cty. CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	11,519,000,000	115.19	100,000,000
3- Công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt	11,000,000,000		
4- Góp vốn cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000	-	-

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	37,653,157,440	38,141,431,944
Chi phí công cụ dụng cụ	3,393,796,357	7,055,906,655
Chi phí vào vùng nuôi	15,293,836,548	
Chi phí chờ phân bổ khác	4,168,700,792	7,032,041,590
Ký quỹ thuê tài chính	6,864,323,871	3,513,486,496
Ký quỹ VP USA	106,540,000	104,140,000
Cộng	<u>67,480,355,008</u>	<u>55,847,006,685</u>

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vay ngân hàng		
Ngân hàng Vietcombank	247,171,656,881	260,367,391,250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	178,428,894,000	175,900,000,000
Ngân hàng đầu tư và phát triển	395,592,487,183	319,973,211,005
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank	41,736,734,199	54,814,025,000
Ngân hàng Phát Triển	123,500,000,000	163,200,000,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	96,131,726,315	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**Vay cá nhân và các tổ chức có liên quan**

Dương Thị Kim Hương	100,000,000,000	100,000,000,000
Doãn Tới	-	5,506,578,844
Công ty TNHH Thanh Thiên	7,100,000,000	7,100,000,000
Công ty TNHH Đại Tây Dương	92,689,858,384	

Vay thuê mua tài chính

Thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu	12,409,997,540	16,015,870,166
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	1,049,355,883	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Chailease	475,632,914	
Cộng	1,296,286,343,299	1,102,877,076,265

13. Phải trả người bán

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Phải trả trong nước	144,834,269,456	145,970,078,820
Phải trả nước ngoài	120,543,641,747	49,655,164,075
Cộng	265,377,911,203	195,625,242,895

(*) Chi tiết khoản phải trả người bán

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Mua máy móc- thiết bị	3,252,176,012	944,094,470
Mua cá nguyên liệu	22,471,176,956	89,629,444,369
Mua cá giống	1,259,560,815	-
Mua nguyên liệu sản xuất thức ăn cho cá	179,769,165,280	60,756,576,693
Phải trả mua phụ gia	1,173,723,050	3,560,134,599
Mua vật tư, giấy bao bì	18,981,963,720	19,110,769,094
Mua máy bơm, hút sinh	122,009,700	59,248,000
Mua nhiên liệu	1,560,079,560	1,592,952,966
Mua vôi, muối thuốc-thức ăn cho cá	6,200,727,149	1,203,084,327
Lắp đặt nồi hơi- nhà máy chế biến thức ăn	1,989,844,799	739,600,000
Lắp đặt trạm biến áp, khung nhà thấp- nhà máy chế biến thức ăn	-	2,071,356,225
Phải trả cước vận chuyển	18,053,646,162	8,443,728,388
Chi phí đào ao, vèo nuôi cá- vật liệu xây dựng	5,038,109,219	5,247,775,879
Chi phí tiêm com	65,773,300	508,019,400
Chi phí kiểm kháng sinh- dịch cá	-	64,181,500
Gia công nuôi cá	2,447,690,784	
Các khoản trả khác	2,992,264,697	1,694,276,985
Cộng	265,377,911,203	195,625,242,895

14. Người mua trả tiền trước

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Khách hàng trong nước (*)	5,410,165,543	5,156,544,319

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Khách hàng nước ngoài (*)	48,601,926,307	14,111,905,778
Công	54,012,091,850	19,268,450,097

(*) Chi tiết khoản người mua trả tiền trước

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền bán thành phẩm cá fille	50,550,041,654	15,096,186,969
Tiền bán phụ phẩm	2,317,263,243	2,252,540,460
Tiền bán tài sản – thuê đất	412,470,348	727,441,399
Các khoản trả trước khác	732,316,605	1,192,281,269
Công	54,012,091,850	19,268,450,097

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế xuất nhập khẩu	54,015,785	1,361,355,607
Thuế thu nhập cá nhân	695,235,429	726,827,782
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Công	749,251,214	2,088,183,389

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bán mở cá, thuê nhà	10%
Bán phụ phẩm nội địa, thức ăn nuôi cá, cá nguyên liệu,	5%
Thành phẩm xuất khẩu	0%

Theo điều 5 khoản 5 thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 ‘Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

16. Phải trả người lao động

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	14,829,192,633	12,727,332,682
Công	14,829,192,633	12,727,332,682

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vật tư hàng hóa khác tạm nhập	1,805,893,395	693,343,659
Vật tư xây dựng- sửa chữa- tài sản	3,957,555,466	1,597,440,851
Mua phụ gia	4,820,150,392	-
Nhiên liệu	1,235,328,896	160,904,742
Mua thức ăn,thuốc, muối nuôi cá	4,015,654,598	343,524,191
Mua túi pe – bao PP – dây đai- băng keo	3,733,407,200	664,310,000
Mua nguyên vật liệu sản xuất bao bì	7,663,611,955	16,722,000
Mua nguyên liệu chế biến thức ăn cho cá	25,278,591,090	1,010,037,600
Mua cá giống	4,329,968,970	521,050,000
Bảo hiểm phải nộp	938,304,774	499,151,605
Cổ tức phải trả	35,970,674,400	1,143,285,300
Phải trả vận chuyển- bốc vác	6,676,142,259	1,360,738,169
Phải trả phải nộp khác	1,675,054,655	1,592,705,705
Cộng	<u>102,100,338,050</u>	<u>9,603,213,822</u>

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vay ngân hàng		
Thuê tài chính máy móc thiết bị- cty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu	26,100,688,713	33,189,018,409
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	2,725,566,384	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Chailease	1,160,140,908	
Vay cá nhân		
Doãn Tới	82,141,578,844	
Cộng	<u>112,127,974,849</u>	<u>33,189,018,409</u>

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>27,417,629,848</u>	<u>58,304,490,154</u>
Tăng trong kỳ				83,704,096,518
Giảm trong kỳ				94,589,125,837
Số dư tại ngày 30/09/2014	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>27,417,629,848</u>	<u>47,419,460,835</u>

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 66.000.000 CP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	666,887,339,371	564,936,977,669
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	36,565,372,144	74,424,124,641
Doanh thu bán nguyên liệu	1,403,640,678	1,417,152,843
Doanh thu thuần khác	927,400,752	2,742,661,408
Cộng	<u>705,783,752,945</u>	<u>643,520,916,561</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	562,561,981,274	481,774,295,806
Giá vốn phụ phẩm	36,211,640,622	70,417,979,188
Giá vốn nguyên liệu	1,403,640,683	2,282,546,889
Giá vốn khác	540,684,820	2,536,556,209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>600,717,947,399</u>	<u>557,011,378,092</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,021,719	35,548,589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2,720,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,048,556,893	2,951,278,429
Doanh thu lãi cho vay cá nhân	(108,633,900)	76,939,142
Cộng	<u>2,963,944,712</u>	<u>5,783,766,160</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Lãi vay	13,996,822,254	15,583,570,774
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,967,594,993	1,161,381,845
Chi phí tài chính khác	23,419,725	-
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	<u>15,987,836,972</u>	<u>16,744,952,619</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Cước tàu, vận chuyển	26,889,228,102	28,071,521,811
Chi phí lương nhân viên	693,098,503	494,472,500
Chi phí kiểm hàng	1,317,255,846	1,125,539,065
Chi phí bốc hàng	2,247,878,631	1,864,197,839
Chi phí hoa hồng môi giới	4,622,535,502	4,440,969,961
Chi phí ngân hàng	833,217,658	594,954,892
Chi phí gian hàng hội chợ	1,000,185,925	
Chi phí khác	1,891,083,987	4,196,215,792
Cộng	<u>39,494,484,154</u>	<u>40,787,871,860</u>

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Khấu hao	209,902,771	253,734,878
Chi phí xăng dầu	544,918,448	421,079,267
Chi phí lương nhân viên	7,492,128,035	5,294,540,529
Chi phí ngân hàng	1,659,532,336	1,821,586,277
Chi phí quản lý khác	2,510,780,872	2,912,219,845
Chi phí nợ khó đòi	20,000,000,000	-
Cộng	<u>32,417,262,462</u>	<u>10,703,160,796</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản – vật tư	240,932,727	5,636,364
Thanh lý nguyên liệu thức ăn	-	3,514,285,714
Thu từ cho thuê	256,909,090	
Thu từ bồi thường	4,000,000,000	
Thu nhập khác	949,364,411	651,333,834
Cộng	<u>5,447,206,228</u>	<u>4,171,255,912</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý III năm 2014</u>	<u>Quý III năm 2013</u>
Chi phí thanh lý tài sản- vật tư	8,640,000	
Thanh lý nguyên liệu thức ăn		3,510,356,999
Chi phí khấu hao tài sản	20,501,250	270,462,683
Chi phí khác	359,021,738	268,145,994
Cộng	<u>388,162,988</u>	<u>4,048,965,676</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Công ty vay của Doãn Tới	81,215,000,000	-
Các cá nhân có liên quan khác		
Công ty vay của Dương Thị Kim Hương	-	-
Công ty phải thu lãi cho vay	-	-
Công ty mua cá nguyên liệu	-	-
Công ty phải trả chi phí gia công	-	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Hội đồng quản trị - cá nhân khác liên quan		
Công ty vay của Dương Thị Kim Hương	100,000,000,000	90,000,000,000
Công ty vay của Doãn Tới	82,141,578,844	2,807,528,844
Cộng nợ phải trả	182,141,578,844	92,807,528,844

Ngoài ra các thành viên hội đồng quản trị còn dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH một thành viên Ân Độ Dương	Công ty con
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	Công ty con
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Lãi cho vay	75,044,736	6,973,611
Bán thành phẩm, bao bì	3,110,400,000	
Thanh lý vật tư		4,854,544
Chi hộ		100,000,000
Chi cho vay	1,868,000,000	3,527,000,000
Chi phí gia công	65,071,031	76,360,698
Mua sản phẩm- vật tư	30,769,000	-
Chi phí thuê đất		278,877,500
Đi vay	112,706,963,881	
Chi phí khác		3,975,125
Thu hộ	2,755,550	612,641

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH một thành viên Án Độ Dương		
Bán thành phẩm, bao bì	198,189,647,545	85,949,937,200
Bán vật tư	17,910,941	-
Chi hộ	128,378,110	116,718,071
Chi phí gia công	200,657,642,668	213,838,630,660
Mua thành phẩm, bao bì, tài sản	5,636,357,038	-
Mua khác	315,000	146,901,666
Công ty con chuyển lợi nhuận	10,000,000,000	
Thu hộ		13,144,228
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông		
Bán thành phẩm	-	233,759,736,752
Chi hộ	-	5,832,016
Cho vay	30,676,000,000	20,123,823,932
Công ty cổ phần Cromit Nam Việt		
Cho vay	850,000,000	56,620,000,000
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Đi vay	-	7.100.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Cho vay	-	4,065,696,880
Công ty TNHH một thành viên Án Độ Dương		
Công ty cho mượn tiền	-	74,483,700,602
Phải thu khác	2,904,000	11,831,850
Ứng trước tiền gia công	-	3,221,695,515
Phải thu tiền bán thành phẩm	19,983,023,832	-
Công ty CP Cromit Nam Việt		
Cho vay	7,493,998,734	-
Phải thu tiền bán vật tư, tài sản	131,978,361	
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông		
Cho vay	32,367,615,000	1,883,470,300
Phải thu tiền bán thành phẩm	101,188,776,069	150,679,253,069
Phải thu các khoản chi hộ		
Phải thu khác	6,715,491	6,715,491
Cộng nợ phải thu	161,175,011,487	234,352,363,707

Công ty TNHH Đại Tây Dương

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả công nợ khác	7,961,585	-
Phải trả công nợ gia công	-	-
Phải trả vay	92,689,858,384	-
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương		
Phải trả tiền hàng		2,049,985
Phải trả khác	2,893,417	1,634,670
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	-	-
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Phải trả vay	7,100,000,000	7,100,000,000
Cộng nợ phải trả	<u>99,800,713,386</u>	<u>7,103,684,655</u>

Ngoài ra, Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương còn dùng tài sản cố định của mình để bảo lãnh thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

2. Thông tin về bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý, dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>
Xuất khẩu	566,359,950,637	479,434,992,834
Trong nước	139,423,802,308	164,085,923,727
Cộng	<u>705,783,752,945</u>	<u>643,520,916,561</u>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

3. Quản lý rủi ro tài chính:

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	105,364,413,717	-	-	-	105,364,413,717
Phải thu khách hàng	352,961,143,882	-	-	88,716,173,727	441,677,317,609
Các khoản cho vay	73,543,910,734	-	-	-	73,543,910,734
Các khoản phải thu khác	9,719,193,165	-	-	1,003,699,199	10,722,892,364
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	189,719,000,000	-	-	31,304,000,000	221,023,000,000
Cộng	731,307,661,498	-	-	121,023,872,926	852,331,534,424
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	57,163,377,789	-	-	-	57,163,377,789
Phải thu khách hàng	477,073,104,503	-	-	31,200,130,049	508,273,234,552
Các khoản cho vay	13.144.668.655	-	-	-	13.144.668.655
Các khoản phải thu khác	79.873.937.913	-	-	939.126.393	80.813.064.306
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	208.200.000.000	-	-	31.304.000.000	239.504.000.000
Cộng	835,455,088,860	-	-	63,443,256,442	898,734,967,513

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	265,377,911,203	-	-	265,377,911,203
Vay và nợ	1,378,427,922,143	29,986,396,005	-	1,408,414,318,148
Các khoản phải trả khác	102,629,777,401	-	-	102,629,777,401
Cộng	1,746,435,610,747	28,986,396,005	-	1,776,422,006,752
Số đầu năm				
Phải trả người bán	195,625,242,895	-	-	195,625,242,895
Vay và nợ	1,103,823,404,127	33,189,018,409	-	1,137,012,422,536
Các khoản phải trả khác	13,483,604,061	-	-	13,483,604,061
Cộng	1,312,932,251,083	33,189,018,409	-	1,346,121,269,492

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>	<u>EUR</u>	<u>USD</u>	<u>EUR</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	417,103.77	1,456.77	734,520.85	2,501.86
Phải thu khách hàng	16,084,301.36	-	15,559,412.23	-
Các khoản cho vay	-	-	9,100.00	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Các khoản phải thu khác	69,666.6		5,000	
Phải trả người bán	(5,670,837.42)	-	(2,355,549.02)	-
Vay và nợ	(29,543,254.32)	-	(15,563,876.60)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(18,643,020.01)	1,456.77	(1,611,392.54)	2,501.86

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tình hình tỉ giá ngoại tệ không có biến động lớn trong quý I.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản trương đương tiền	105,364,413,717	-	57,163,377,789	-	105,364,413,717	57,163,377,789
Phải thu khách hàng	441,677,317,609	(67,206,206,146)	508,273,234,552	(27,917,968,191)	374,471,111,463	480,355,266,361
Các khoản cho vay	73,543,910,734	-	13,144,668,655	-	73,543,910,734	13,144,668,655
Các khoản phải thu khác	10,722,892,364	(680,247,039)	80,813,064,306	(595,588,475)	10,042,645,325	80,217,475,831

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	221,023,000,000	(12,068,227,614)	239,504,000,000	(9,611,883,741)	208,954,772,386	229,892,116,259
Cộng	852,331,534,424	(79,954,680,799)	898,898,345,302	(38,125,440,407)	772,376,853,625	860,772,904,895

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải trả người bán	394,212,489,927	195,625,242,895	394,212,489,927
Vay và nợ	1,263,133,582,587	1,136,066,094,674	1,263,133,582,587	1,136,066,094,674
Các khoản phải trả khác	67,603,184,446	14,429,931,923	67,603,184,446	14,429,931,923
Cộng	1,724,949,256,960	1,346,121,269,492	1,724,949,256,960	1,346,121,269,492

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập biểu

Trần Thị Quý

Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh

An Giang, ngày 05 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

